



ān bǎo

安保

noun · security, safety protection

Example Sentences

zhè cì huó dòng de ān bǎo gōng zuò zuò dé hěn hǎo
这次活动的安保工作做得很好。

The security work for this event was done very well.

dà lóu de ān bǎo xì tǒng hěn xiān jìn
大楼的安保系统很先进。

The building's security system is very advanced.

Trace each character, then write the word on your own.

安	安	安	安	安	安	安	安	安		
保	保	保	保	保	保	保	保	保	保	保
保										